CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai

Ngày 30/06/2025	8,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.2%	**-7.7%**	**-2.3%**

DT thuần
Q2/25
724
tỷ VNĐ
QoQ: ▼133| -15.5%
YoY: ▼300| -29.3%

LN thuần
Q2/25
5.36
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.41| 8.3%
YoY: ▼0.50| -8.5%

LN sau thuế
Q2/25
4.53
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.84| 22.8%
YoY: ▼0.05| -1.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
1.6%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE (TTM)
Q2/25
8.7%
YoY: +/-▼ 0.2%

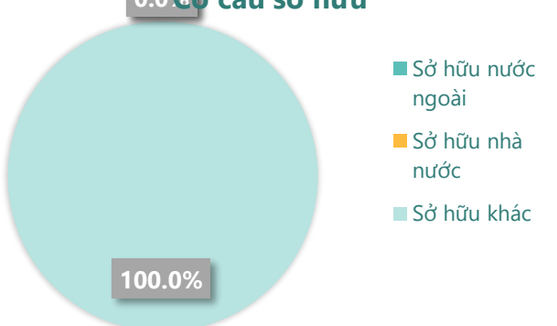
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,500 - 11,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	133
Số lượng CPLH (CP)	15,848,063
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,355
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.85
EPS	992
P/E	8.5

DT thuần
6T 2025
1,581
tỷ VNĐ
YoY: ▼155| -9.0%

LN thuần
6T 2025
10.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.60| -5.0%

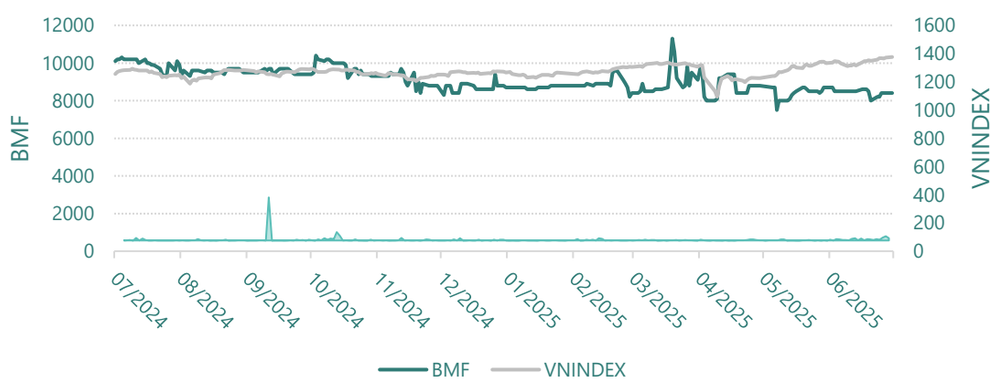
LN sau thuế
6T 2025
8.22
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.43| -4.9%

Cơ cấu sở hữu

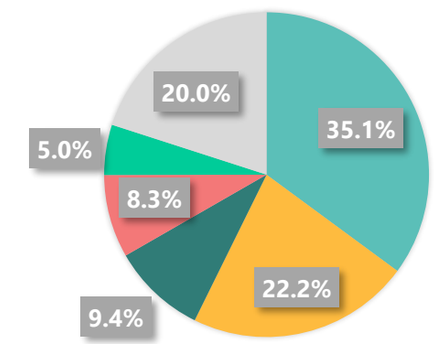


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

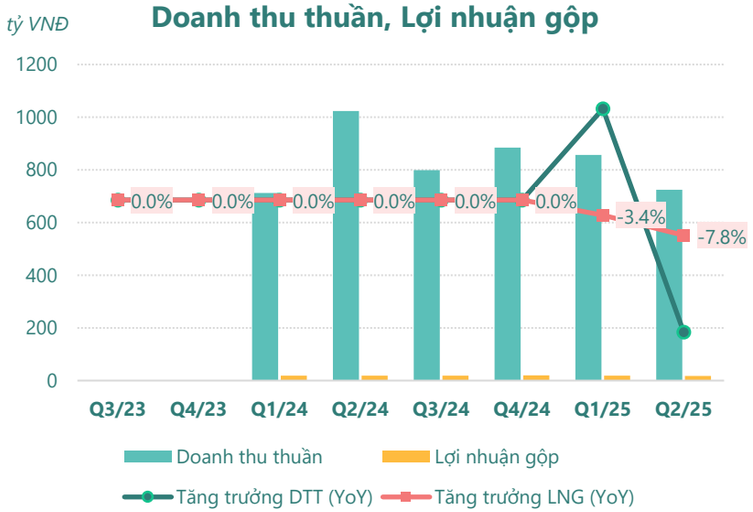


- CTCP Bến xe Quảng Ninh
- Hoàng Thị Thanh Hằng
- Lưu Công Quang
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

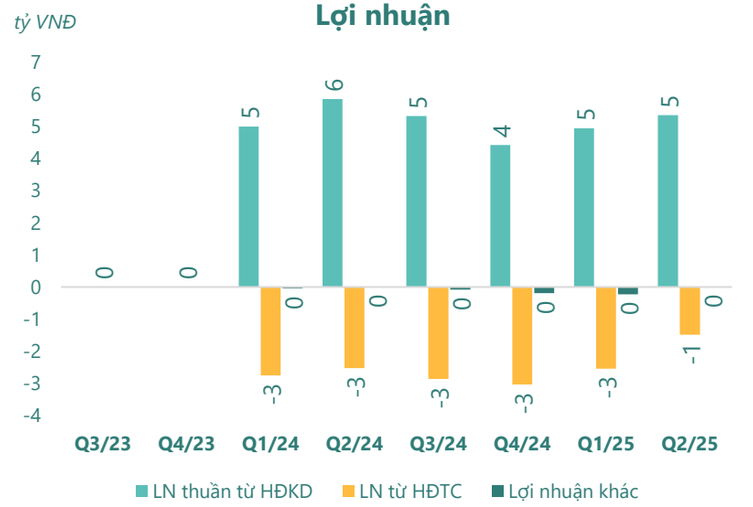
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



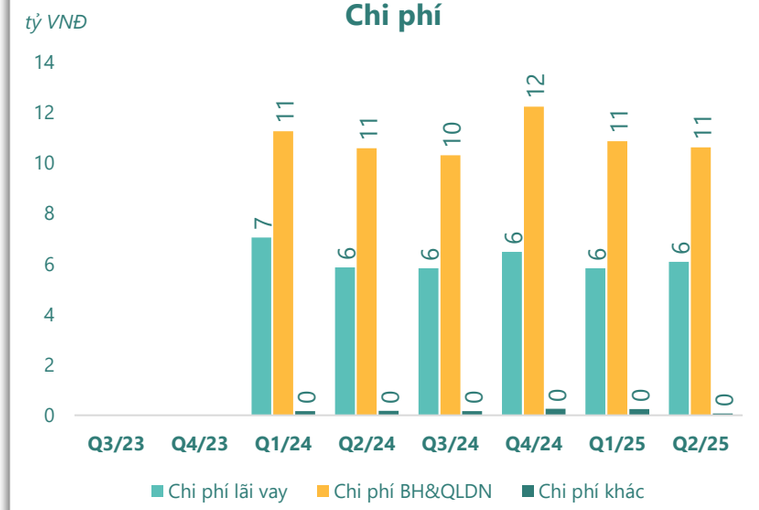
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



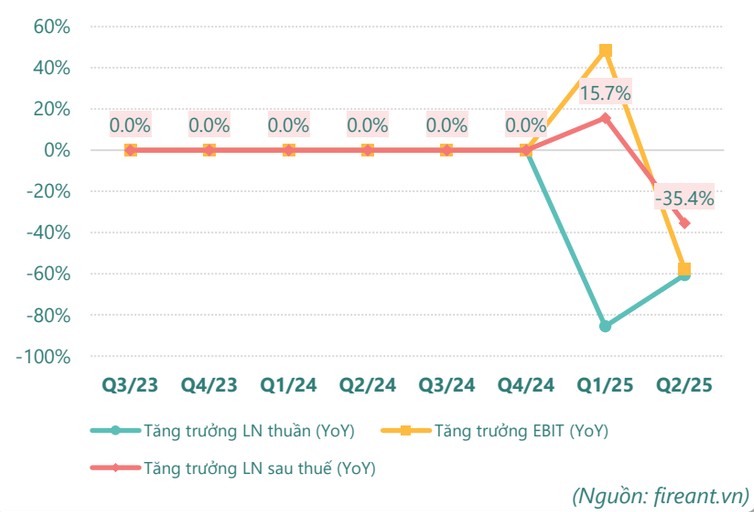
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



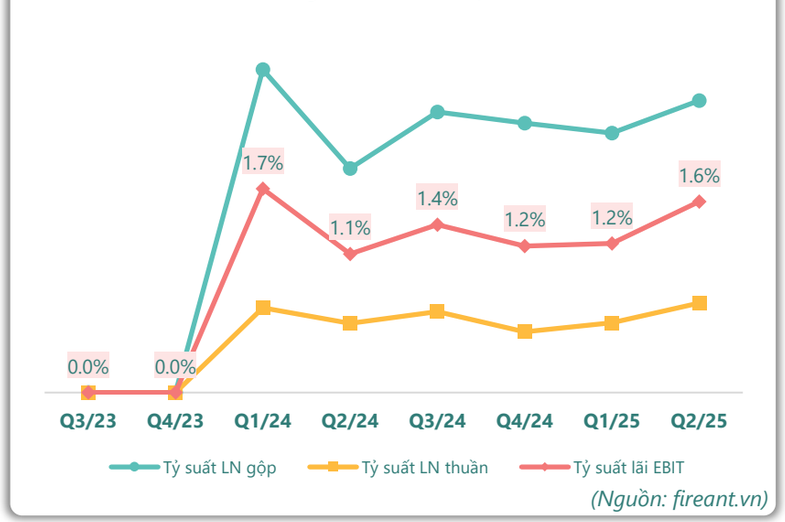
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



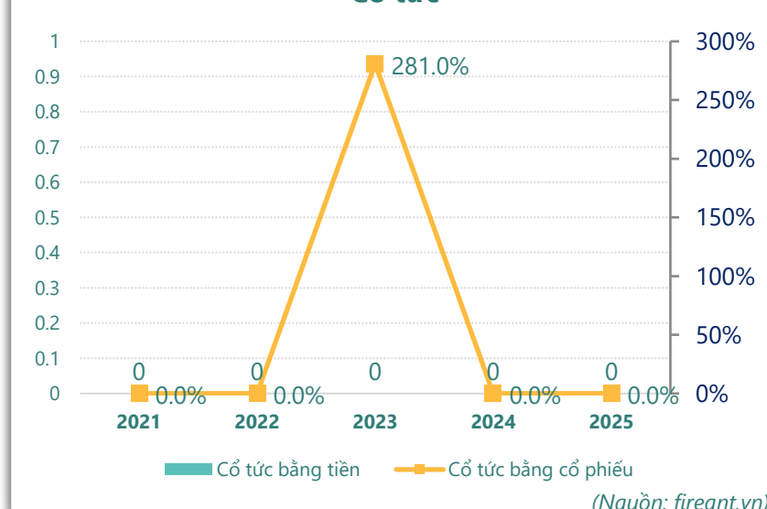
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

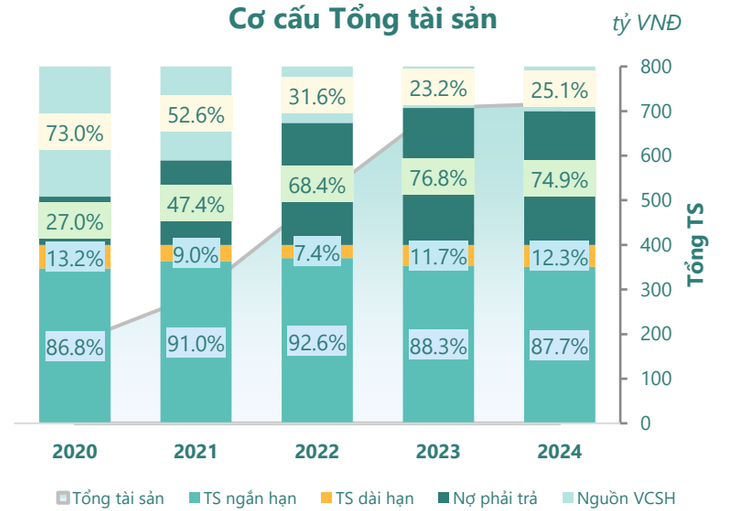
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

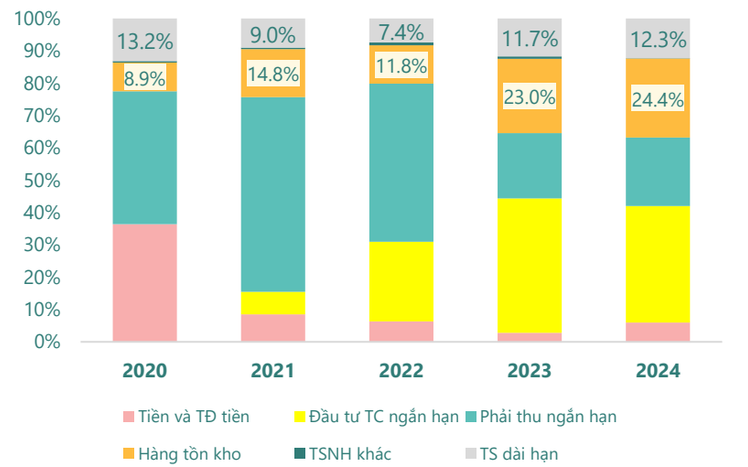
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



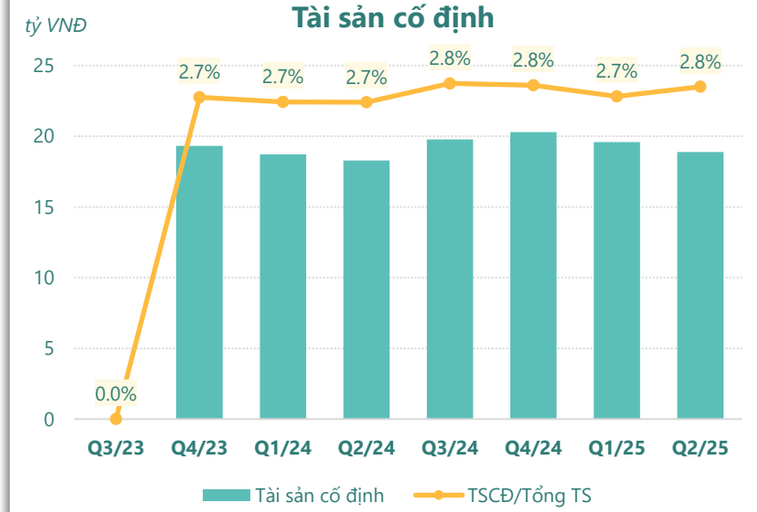
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



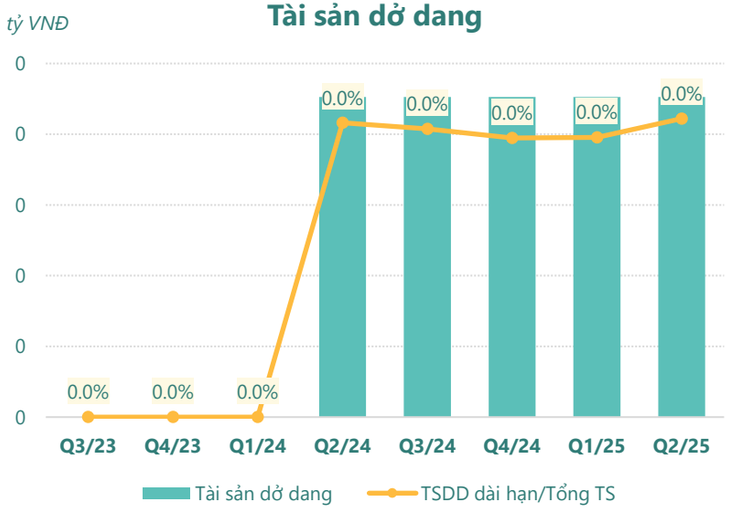
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



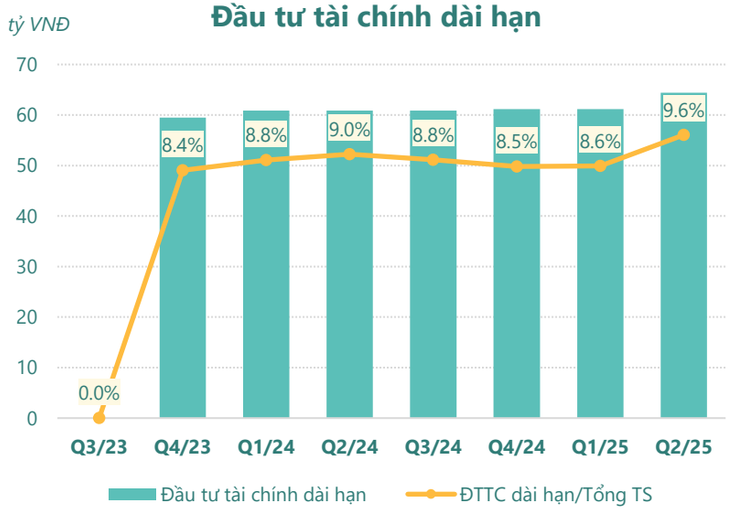
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



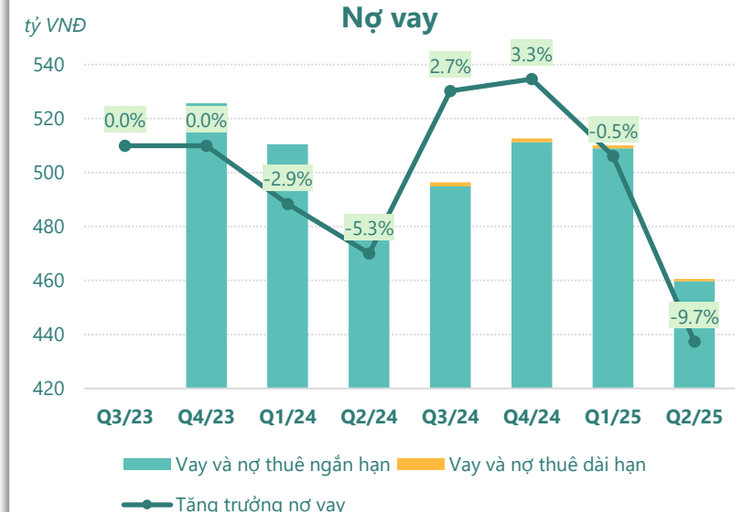
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

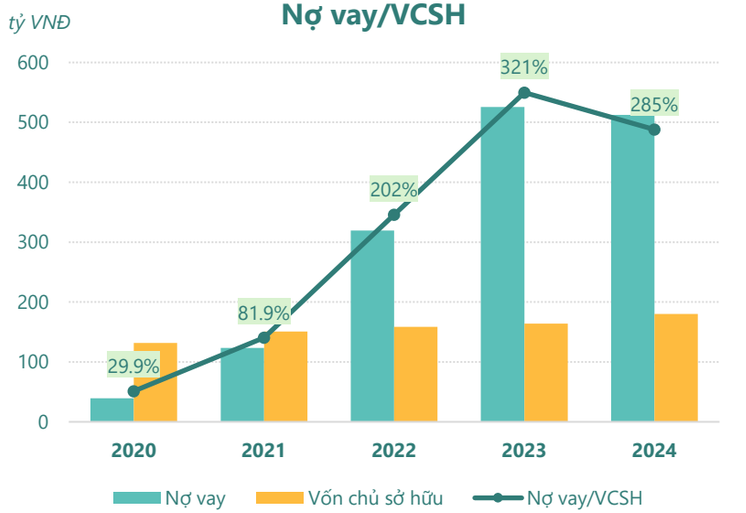
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

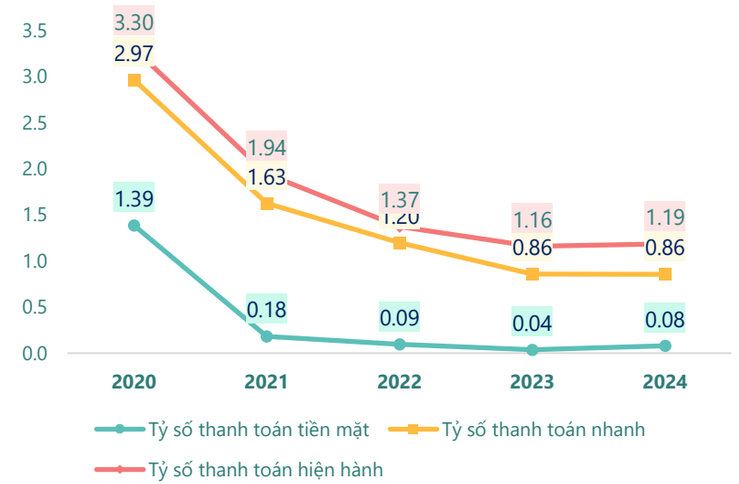
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



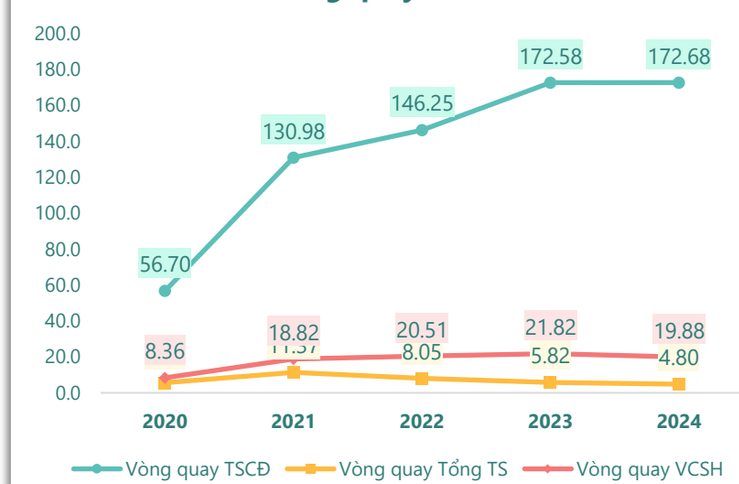
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



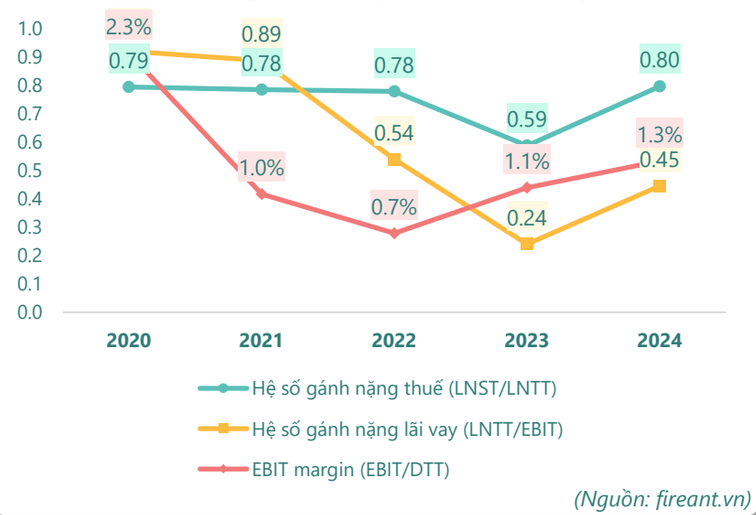
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



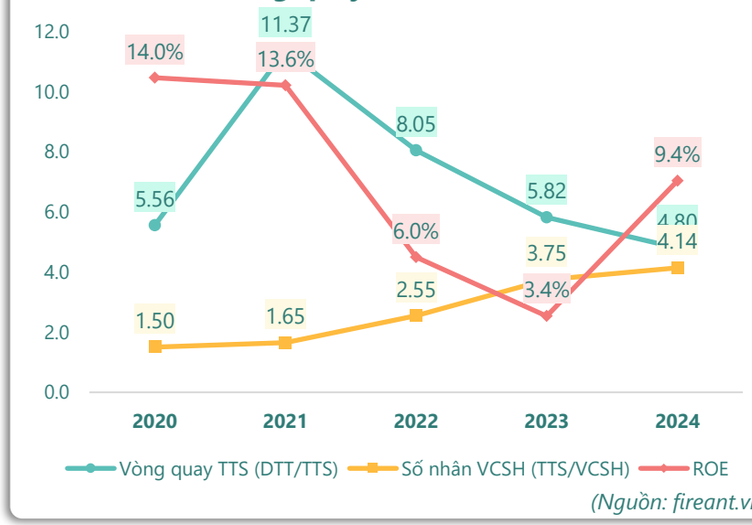
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



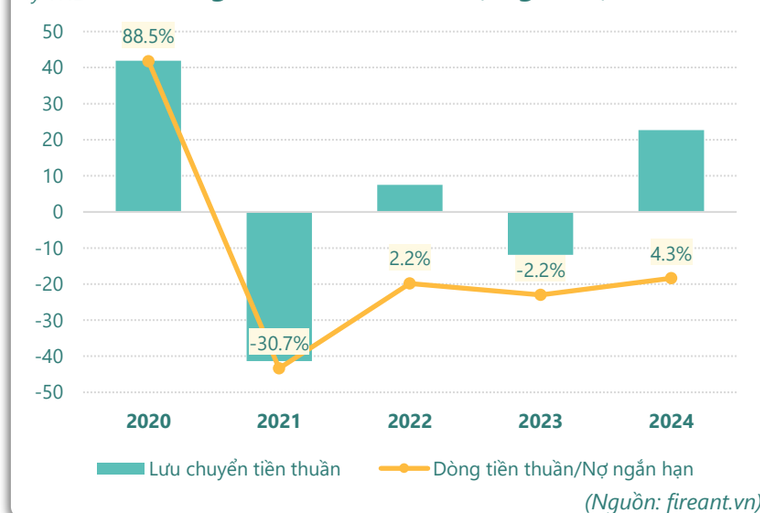
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**724**	**1,024**	**-29.3%**	**1,581**	**1,736**	**-9.0%**
Giá vốn hàng bán	707	1,005	-29.7%	1,545	1,698	-9.0%
Lợi nhuận gộp	17.5	19.0	-7.9%	35.9	38.0	-5.6%
Doanh thu HĐTC	4.60	3.35	37.3%	7.89	7.65	3.2%
Chi phí TC	6.09	5.87	3.8%	11.9	12.9	-7.7%
Chi phí lãi vay	6.09	5.87	3.8%	11.9	12.9	-7.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.46	5.91	-7.6%	11.0	12.6	-12.9%
Chi phí QLDN	**5.17**	**4.69**	**10.3%**	**10.5**	**9.21**	**14.0%**
LN thuần từ HĐKD	5.36	5.86	-8.5%	10.3	10.9	-5.0%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**-0.01**	**11.8%**	**-0.24**	**-0.06**	**-327%**
LN trước thuế	5.35	5.85	-8.5%	10.1	10.8	-6.7%
Lợi nhuận sau thuế	**4.53**	**4.58**	**-1.0%**	**8.22**	**8.65**	**-4.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.53**	**4.58**	**-1.0%**	**8.22**	**8.65**	**-4.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.90	0.32	-2.16	-3.15	6.02	35.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.05	38.4	-22.9	-4.97	-21.0	16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.2	-27.2	13.0	16.3	-2.64	-49.4
Tiền đầu kỳ	20.0	9.94	21.5	9.44	42.6	25.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.0**	**11.6**	**-12.1**	**8.18**	**-17.6**	**2.46**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.94	21.5	9.44	17.6	25.0	27.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**670**	**717**	**-6.5%**
Tài sản ngắn hạn	581	629	-7.6%
Tiền và tương đương tiền	27.4	42.6	-35.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	268	258	3.8%
Phải thu ngắn hạn	141	152	-7.3%
Hàng tồn kho	144	175	-17.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	0.57	-63.6%
Tài sản dài hạn	**89.1**	**88.0**	**1.2%**
Phải thu dài hạn	3.25	4.14	-21.5%
Tài sản cố định	18.9	20.3	-6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.23	0.23	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.4	61.2	5.2%
Tài sản dài hạn khác	**2.34**	**2.16**	**8.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	483	537	-10.1%
Nợ ngắn hạn	**476**	**530**	**-10.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	460	512	-10.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.04	2.17	-5.7%
Nợ dài hạn	6.43	6.26	2.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.94	1.09	-14.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**187**	**180**	**4.1%**
Vốn chủ sở hữu	**187**	**180**	**4.1%**
Vốn điều lệ	158	158	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)